

Số: /QĐ-ATTP

Hà Nội, ngày tháng năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm

CỤC TRƯỞNG CỤC AN TOÀN THỰC PHẨM

Căn cứ Luật an toàn thực phẩm ngày 17 tháng 6 năm 2010 và Nghị định số 15/2018/NĐ-CP ngày 02 tháng 02 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật an toàn thực phẩm;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 20/2013/TTLT-BYT-BCT-BNNPTNT ngày 01/8/2013 của Bộ Y tế - Bộ Công Thương - Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về Quy định điều kiện, trình tự thủ tục chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước;

Xét hồ sơ đăng ký chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm của Trung tâm kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm thuộc Sở Y tế Hải Dương; Biên bản đánh giá tại cơ sở kiểm nghiệm và hồ sơ khắc phục cơ sở kiểm nghiệm sau đánh giá của Trung tâm;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Quản lý Tiêu chuẩn và Kiểm nghiệm.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Chỉ định Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm thuộc Sở Y tế Hải Dương; Địa chỉ: Số 150 Quang Trung, Thành phố Hải Dương, Tỉnh Hải Dương thực hiện kiểm nghiệm phục vụ quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm đối với các chỉ tiêu kỹ thuật trong Danh mục chỉ tiêu được chỉ định kèm theo Quyết định này.

Mã số cơ sở kiểm nghiệm: **61/2024/BYT-KNTP**

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực ba (03) năm, kể từ ngày ký.

Điều 3. Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm thuộc Sở Y tế Hải Dương có trách nhiệm thực hiện công tác kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước khi có yêu cầu và phải tuân thủ các quy định và hướng dẫn của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ trưởng (để b/c);
- TT. Đỗ Xuân Tuyên (để b/c);
- Cục trưởng (để b/c);
- Sở Y tế các tỉnh, thành phố trực thuộc TƯ;
- Sở ATTP TP.HCM;
- Ban Quản lý ATTP Bắc Ninh, Đà Nẵng;
- Chi cục ATVSTP các tỉnh, thành phố trực thuộc TƯ;
- Lưu: VT, KN.

**KT. CỤC TRƯỞNG
PHÓ CỤC TRƯỞNG**

Đỗ Hữu Tuấn

DANH MỤC CHỈ TIÊU ĐƯỢC CHỈ ĐỊNH
(Kèm theo Quyết định số...../QĐ-ATTP ngày tháng..... năm 2024
của Cục An toàn thực phẩm)

TT	Tên chỉ tiêu	Phạm vi áp dụng	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện/giới hạn định lượng/phạm vi đo (nếu có)	
				Giới hạn phát hiện	Giới hạn định lượng
I	Chỉ tiêu hóa lý				
1.	Xác định độ đồng đều khối lượng và độ đồng đều thể tích	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe	KHD/TQKT/06.2016		
2.	Xác định chỉ số pH		KHD/TQKT/13.2020	2 - 12	
3.	Xác định khối lượng riêng và tỷ trọng		KHD/TQKT/03.2020		
4.	Xác định độ tan rã		KHD/TQKT/16.2016		
5.	Xác định hàm lượng tro: Tro toàn phần, tro không tan trong acid, tro sulfat, tro không tan trong nước.		KHD/TQKT/20.2018		
6.	Xác định độ ẩm-Phương pháp sấy, cất dung môi		KHD/TQKT/14.2020		
7.	Xác định hàm lượng As- Phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử chế độ hóa hơi		KHD/TQKT/23.2024	0,3 µg/kg	1 µg/kg
8.	Xác định hàm lượng Fe- Phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử chế độ ngọn lửa		KHD/TQKT/21.2024	0,67 mg/kg	2 mg/kg
9.	Xác định hàm lượng Cu- Phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử chế độ ngọn lửa		KHD/TQKT/22.2024	0,17 mg/kg	0,5 mg/kg

TT	Tên chỉ tiêu	Phạm vi áp dụng	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện/giới hạn định lượng/phạm vi đo (nếu có)	
				Giới hạn phát hiện	Giới hạn định lượng
10.	Xác định các chất cường dương nhóm ức chế PDE5: - Sildenafil - Tadalafil - Vardenafil Phương pháp Sắc ký lỏng ghép 2 lần khối phổ (LC/MS/MS).	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe	TQKT/55/2024	- Sildenafil: 15µg/kg - Tadalafil: 15µg/kg -Vardenafil: 15µg/kg	- Sildenafil: 50 µg/kg - Tadalafil: 50 µg/kg -Vardenafil: 50 µg/kg
11.	Xác định hàm lượng Flavonoid toàn phần: - Quercetin - Kaempferol - Isorhamnetin Phương pháp sắc ký lỏng hiệu năng cao (HPLC)		TQKT/72/2024 (Ref. USP-Dietary Supplement)	Quercetin: 30 µg/g Kaempferol: 30 µg/g Isorhamnetin: 15 µg/g	Quercetin: 100 µg/g Kaempferol: 100 µg/g Isorhamnetin: 50 µg/g
12.	Xác định chỉ số pH	Nước uống đóng chai, nước khoáng thiên nhiên, nước đã dùng liền	TCVN 6492:2011	2 - 14	
13.	Xác định độ màu		TCVN 6185:2015		
14.	Xác định độ cứng của nước- Phương pháp chuẩn độ		SMEWW 2340C:2023	5 mg/L	15 mg/L
15.	Xác định chỉ số Pecmanganat-Phương pháp chuẩn độ		TQKT/60/2024 (Ref. TCVN 6186:1996)	0,15 mg/L	0,45 mg/L
16.	Xác định hàm lượng chất rắn hòa tan (TDS)- Phương pháp khối lượng		TQKT/61/2024 (Ref.SMEWW 2540-Solids C 2023)	10,0 mg/L	32,0 mg/L
17.	Xác định hàm lượng các kim loại nặng trong nước: - Pb - Cd - As - Hg Phương pháp quang phổ phát xạ plasma ghép nối khối phổ (ICP/MS).		KHD/TQKT/45 .2024 (Ref AOAC 2015.01)	2	Pb: 0,9 µg/L Cd: 0,7 µg/L As: 1,0 µg/L Hg: 1,0 µg/L

TT	Tên chỉ tiêu	Phạm vi áp dụng	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện/giới hạn định lượng/phạm vi đo (nếu có)	
				Giới hạn phát hiện	Giới hạn định lượng
18.	Xác định hàm lượng kim loại trong nước: - Sn - Sb - Co - Ni - Cr - Se - Cu - Mn Phương pháp quang phổ phát xạ plasma ghép nối khối phổ (ICP/MS).	Nước uống đóng chai, nước khoáng thiên nhiên, nước đá dùng liền	TQKT/58/2024 (Ref.SMEWW 3125 B:2023)	- Sn: 0,15 µg/L - Sb: 0,15 µg/L - Co: 0,15 µg/L - Ni: 0,3 µg/L - Cr: 1,14 µg/L - Se: 0,3 µg/L - Cu: 1,5 µg/L - Mn: 1,5 µg/L	- Sn: 0,5 µg/L - Sb: 0,5 µg/L - Co: 0,5 µg/L - Ni: 1,0 µg/L - Cr: 3,8 µg/L - Se: 1,0 µg/L - Cu: 5 µg/L - Mn: 5 µg/L
19.	Xác định hàm lượng một số vitamin nhóm B: - Vitamin B1 - Vitamin B2 - Vitamin B3 - Vitamin B5 - Vitamin B6 - Vitamin B9 Phương pháp sắc ký lỏng hiệu năng cao (HPLC)	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe, sữa và sản phẩm sữa có bổ sung vi chất	TQKT/54/2023	- Vitamin B1: 0,5 mg/kg (mg/L) - Vitamin B2: 0,5 mg/kg (mg/L) - Vitamin B3: 2,5 mg/kg (mg/L) - Vitamin B5: 2,5 mg/kg (mg/L) - Vitamin B6: 0,5 mg/kg (mg/L) - Vitamin B9: 0,1 mg/kg (mg/L)	- Vitamin B1: 1,7 mg/kg (mg/L) - Vitamin B2: 1,7 mg/kg (mg/L) - Vitamin B3: 8,3 mg/kg (mg/L) - Vitamin B5: 8,3 mg/kg (mg/L) - Vitamin B6: 1,7 mg/kg (mg/L) - Vitamin B9: 0,3 mg/kg (mg/L)
20.	Xác định dư lượng một số kháng sinh nhóm quinolone: - Enrofloxacin - Ciprofloxacin - Difloxacin - Danofloxacin - Ofloxacin - Sarafloxacin	Sữa và sản phẩm sữa có bổ sung vi chất	TQKT/57/2024	Enrofloxacin: 2,4µg/kg Ciprofloxacin: 2,4µg/kg Difloxacin: 2,4µg/kg Danofloxacin: 2,4µg/kg Ofloxacin:	Enrofloxacin: 7,9 µg/kg Ciprofloxacin: 7,9 µg/kg Difloxacin: 7,9 µg/kg Danofloxacin: 7,9 µg/kg Ofloxacin:

TT	Tên chỉ tiêu	Phạm vi áp dụng	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện/giới hạn định lượng/phạm vi đo (nếu có)	
				Giới hạn phát hiện	Giới hạn định lượng
	- Norfloxacin Phương pháp Sắc ký lỏng ghép 2 lần khối phổ (LC/MS/MS).	Sữa và sản phẩm sữa có bổ sung vi chất		2,4µg/kg Sarafloxacin: 2,4µg/kg Norfloxacin: 2,4µg/kg	7,9 µg/kg Sarafloxacin: 7,9 µg/kg Norfloxacin: 7,9 µg/kg
21.	Xác định hàm lượng Melamine Phương pháp Sắc ký lỏng ghép 2 lần khối phổ (LC/MS/MS).		TQKT/67/2024 (Ref 5989-9950 EN)	10µg/kg	35µg/kg
22.	Xác định hàm lượng aflatoxin: - Aflatoxin B1 - Aflatoxin B2 - Aflatoxin G1 - Aflatoxin G2 Phương pháp Sắc ký lỏng ghép 2 lần khối phổ (LC/MS/MS).		TQKT/68/2024	- Aflatoxin B1:0,033µg/kg - Aflatoxin B2:0,033µg/kg - Aflatoxin G1:0,033µg/kg - Aflatoxin G2:0,033µg/kg	- Aflatoxin B1: 0,1 µg/kg - Aflatoxin B2: 0,1 µg/kg - Aflatoxin G1: 0,1 µg/kg - Aflatoxin G2: 0,1 µg/kg
II	Lĩnh vực sinh				
1.	Phát hiện và đếm <i>Pseudomonas aeruginosa</i> - Phương pháp màng lọc	Nước uống đóng chai, nước đá dùng liền	TCVN 8881:2011	1 CFU/250mL	1 CFU/250mL
2.	Định lượng <i>Escherichia coli</i> và <i>Coliforms</i> - Phương pháp màng lọc		TCVN 6187-1:2019 (ISO 9308-1:2014/Amd 1:2016)	1CFU/250 mL	1CFU/250 mL
3.	Phát hiện và đếm số bào tử kỵ khí khử sunfit - Phương pháp màng lọc		TCVN 6191-2:1996 (ISO 6461-2:1986)	1 CFU/50 mL	1 CFU/50 mL
4.	Định lượng vi khuẩn đường ruột - Phương pháp màng lọc		TCVN 6189-2:2009 (ISO 7899-2:2000)	1 CFU/100mL 1 CFU/250 mL	1 CFU/100mL 1 CFU/250 mL

Ghi chú: Phạm vi áp dụng đối với các sản phẩm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước của Bộ Y tế.